

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 12 năm 2025. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng).

Vốn điều lệ:	900.000.000.000 VND (Chín trăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	90.000.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	PLP
Sàn giao dịch:	HSX

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)

Trong năm 2025, hoạt động chính của Công ty là sản xuất ván lát sàn SPC, kinh doanh thương mại các loại hạt nhựa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên
Cao Văn Thọ	Ủy viên

Ủy ban Kiểm toán (*)

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Cao Văn Thọ	Chủ tịch ủy ban (bổ nhiệm ngày 23/06/2025)
Ông Lê Thạc Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/06/2025)

Ban Kiểm soát (*)

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 23/06/2025)
Bà Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 23/06/2025)
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 23/06/2025)

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2025, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức công ty: bãi bỏ Ban kiểm soát và thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Theo đó, Ủy ban kiểm toán được thành lập theo nghị quyết số 2306/2025/NQ-HĐQT ngày 23/06/2025 của Hội đồng quản trị.

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Mai Thanh Phương là người đại diện trước pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Bà Trần Hải Yến - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 01/2023/UQ-PL ngày 01/01/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2025 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ thêm 200.000.000.000 đồng. Đến ngày 11/12/2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành và tăng vốn điều lệ từ 700.000.000.000 đồng lên 900.000.000.000 đồng.

Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra trong năm và kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN HẢI YẾN

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Số: 003/2026/BCKTHN-HT.00149

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3725-2026-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.892.898.784.526	1.514.439.559.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.207.901.673	16.016.322.858
1. Tiền	111		33.207.901.673	16.016.322.858
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	113.867.835.195	76.328.794.520
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113.867.835.195	76.328.794.520
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.306.003.203.697	998.826.186.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	951.207.963.236	606.874.837.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	160.920.982.721	148.865.426.336
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	89.710.650.000	7.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	110.224.037.601	240.459.108.297
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(6.060.429.861)	(4.573.185.423)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	381.571.517.538	366.217.262.792
1. Hàng tồn kho	141		381.571.517.538	366.217.262.792
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.248.326.423	57.050.992.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	4.482.288.462	3.151.621.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.055.610.068	49.932.306.904
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	710.427.893	3.967.063.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.125.278.620.821	877.554.396.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.428.913.877	13.428.913.877
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	13.428.913.877	13.428.913.877
II. Tài sản cố định	220		728.669.703.929	557.222.802.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	531.964.216.657	350.109.793.267
- Nguyên giá	222		665.593.104.291	450.603.627.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.628.887.634)	(100.493.834.247)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.11	185.396.569.101	195.428.171.553
- Nguyên giá	225		197.369.772.026	197.369.772.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.973.202.925)	(1.941.600.473)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	11.308.918.171	11.684.837.887
- Nguyên giá	228		15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.727.870.517)	(3.351.950.801)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.13	11.016.204.894	6.548.844.105
- Nguyên giá	231		11.016.204.894	6.548.844.105
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.14	63.175.994.744	69.803.184.796
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.175.994.744	69.803.184.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		236.845.608.996	206.640.398.456
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	171.545.608.996	209.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	64.500.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3.659.601.544)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	800.000.000	1.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.142.194.381	23.910.252.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	28.138.210.380	23.910.252.107
2. Lợi thế thương mại	269		44.003.984.001	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.018.177.405.347	2.391.993.955.389

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.977.279.011.854	1.591.680.072.520
I. Nợ ngắn hạn	310		1.562.046.853.658	1.196.782.361.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	220.494.526.642	170.457.829.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	194.175.988.119	202.015.171.831
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	2.950.405.494	2.051.635.257
4. Phải trả người lao động	314		5.085.790.378	4.984.989.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	13.891.059.856	4.159.222.530
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	7.217.069.119	6.011.992.398
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	1.113.797.512.062	802.667.018.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.434.501.988	4.434.501.988
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		415.232.158.196	394.897.711.095
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	415.232.158.196	394.897.711.095
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.040.898.393.493	800.313.882.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.040.898.393.493	800.313.882.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.530.000)	(1.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.072.946.810	94.629.585.900
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.629.585.900	85.803.500.731
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.443.360.910	8.826.085.169
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.141.149.714	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.018.177.405.347	2.391.993.955.389

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN HAI YẾN

ĐOÀN THỊ THU HOÀI

PHẠM XUÂN TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.874.855.507.911	2.002.833.899.638
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	39.684.384	116.263.226
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		2.874.815.823.527	2.002.717.636.412
4 Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.682.882.488.160	1.877.407.481.444
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		191.933.335.367	125.310.154.968
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	6.634.638.812	34.362.858.595
7 Chi phí tài chính	22	6.5	100.524.087.801	58.128.514.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.547.492.552	56.132.803.809
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		67.226.612	-
9 Chi phí bán hàng	25	6.6	24.721.498.364	21.386.610.523
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	41.624.802.251	29.259.746.661
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.630.359.151	50.898.142.104
12 Thu nhập khác	31	6.8	1.195.726.631	183.228.708
13 Chi phí khác	32	6.9	3.382.724.872	42.230.094.811
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.186.998.241)	(42.046.866.103)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.443.360.910	8.851.276.001
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	25.190.832
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		29.443.360.910	8.826.085.169
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		29.443.360.910	8.826.085.169
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	411	126
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	411	126

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ THU HOÀI

PHẠM XUÂN TRÍ

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.443.360.910	8.851.276.001
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.385.967.381	8.413.302.875
- Các khoản dự phòng	03		(717.966.102)	1.334.389.637
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.612.109.571)	(24.051.265)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.654.506.855)	(71.403.918.990)
- Chi phí lãi vay	06		99.547.492.552	56.132.803.809
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154.392.238.315	3.303.802.067
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(335.570.884.405)	(248.188.201.289)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		4.898.391.654	(77.996.812.148)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(36.147.520.843)	173.234.824.389
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(5.319.265.148)	(3.204.378.884)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(98.889.295.713)	(56.119.454.303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.190.831)	(2.955.626.285)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(108.369.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(316.661.526.971)	(212.034.215.453)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(148.500.385.878)	(276.501.625.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		45.835.000	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.854.040.675)	(44.065.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.015.000.000	19.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(132.806.950.416)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		148.921.179.700	274.311.620.300
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.211.634.061	2.865.697.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.967.728.208)	(23.689.307.523)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.265.386.114.256	2.457.633.983.191
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.948.223.386.902)	(2.183.070.024.161)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(24.342.761.575)	(39.875.489.313)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		492.819.965.779	234.688.469.717
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		17.190.710.600	(1.035.053.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.016.322.858	17.033.894.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		868.215	17.481.166
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	33.207.901.673	16.016.322.858

NGƯỜI LẬP BIỂU


ĐOÀN THỊ THU HOÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM XUÂN TRÍ

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 12 năm 2025. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng).

Vốn điều lệ:	900.000.000.000 VND (Chín trăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	90.000.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	PLP
Sàn giao dịch:	HSX

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất ván lát sàn SPC và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

- **Các đơn vị trực thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà Máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Nghệ An	Khai thác đá

- **Công ty con tại ngày 31/12/2025, bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	Xóm Hợp Tiến, xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	70%	70%

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

- **Công ty liên kết tại ngày 31/12/2025, bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Số 84 đường Hậu Cần, P. Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh bất động sản	49,50%	49,50%

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 418 người (Tại ngày 31/12/2024 là 133 người).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là năm đầu tiên Tập đoàn hợp nhất báo cáo tài chính. Số liệu đầu năm là số liệu báo cáo riêng của Công ty mẹ.

2. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND") do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tại thời điểm mua công ty con, Công ty mẹ không thực hiện xác định giá trị hợp lý tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Tất cả tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của Công ty con được ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản cố khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.7 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động thi công xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 22
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 15
Tài sản cố định khác	03 - 20

4.12 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	10 - 20

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.15 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.16 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty đang được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2111132468 ngày 29/12/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng năm 2025

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2025 là năm thứ 7 được hưởng ưu đãi thuế);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" (Năm 2025 là năm thứ 2 được hưởng ưu đãi);
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.27 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.28 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ	4.075.094.088	2.831.670.885
Tiền gửi ngân hàng	29.132.807.585	13.184.651.973
Tổng	33.207.901.673	16.016.322.858

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	113.867.835.195	113.867.835.195	76.328.794.520	76.328.794.520
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	7.000.000.000	7.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	34.662.650.994	34.662.650.994	15.233.136.986	15.233.136.986
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	1.615.000.000	1.615.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.505.184.201	10.505.184.201	10.080.657.534	10.080.657.534
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	40.300.000.000	40.300.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.400.000.000	21.400.000.000	21.400.000.000	21.400.000.000
Tổng	113.867.835.195	113.867.835.195	76.328.794.520	76.328.794.520
Dài hạn				
- <i>Trái phiếu</i>	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam (1)	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Tổng	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm (tính từ ngày 31/12/2021) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có giá trị 800.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1%/năm đến 1,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	173.000.000.000	171.545.608.996	173.000.000.000	(1.387.164.392) (*)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cảm	-	-	36.000.000.000	(2.272.437.152) (*)
Tổng	173.000.000.000	171.545.608.996	209.000.000.000	(3.659.601.544)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Neo Floor	64.500.000.000	- (*)	-	- (*)
Tổng	64.500.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.659.601.544	2.828.287.567
Điều chỉnh hợp nhất báo cáo	(1.387.164.392)	831.313.977
Hoàn nhập dự phòng	(2.272.437.152)	-
Số cuối năm	-	3.659.601.544
5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Neo Floor	117.785.332.117	106.905.608.651
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	412.067.635	412.067.635
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt Việt Nam	87.523.840.224	-
Phải thu các khách hàng khác		
Cryntel Enterprises	50.237.253.312	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	84.991.851.926	97.751.851.926
Flooring International Outlet	59.926.499.447	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	177.943.126.570	218.614.516.600
Công ty Cổ phần Thương mại Nhựa Hà Nội	107.483.249.703	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Minh Hải	78.002.767.593	84.727.111.570
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Đầu tư kinh doanh Bình An	21.874.478.976	21.874.478.976
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	-	24.785.020.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển kinh doanh Sông Hồng	71.716.588.690	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	22.389.888.294	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	70.921.018.749	51.804.181.900
Tổng	951.207.963.236	606.874.837.258
5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Phale Trading Pte.Ltd	50.058.200.000	-
Vinomig Singapore Pte.Ltd	-	18.502.018.002
Giant Crown Corporation Limited	67.693.760.840	21.248.108.665
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	39.275.686.740	11.469.303.742
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	-	74.084.044.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.893.335.141	23.561.951.927
Tổng	160.920.982.721	148.865.426.336
5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An (1)	46.060.650.000	7.200.000.000
Ông Nguyễn Hải Trung (2)	43.650.000.000	-
Tổng	89.710.650.000	7.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- (1) Các khoản cho Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An vay với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 12 tháng.
 (2) Cho ông Nguyễn Hải Trung vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất 3,5%/năm.

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	-	-	46.060.650.000	-
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings	-	-	2.160.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	94.012.966.176	-	64.877.299.962	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.260.683.772	-	891.272.996	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	174.852.858	-	-	-
Phải thu khác	14.775.534.795	-	126.469.885.339	-
- Nguyễn Thùy Dương	-	-	65.356.200.000	-
- Cao Văn Thọ	-	-	23.579.979.700	-
- Huỳnh Cảnh Phúc	-	-	23.985.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	11.093.966.007	-	12.901.657.029	-
- Các đối tượng khác	3.681.568.788	-	647.048.610	-
Tổng	110.224.037.601	-	240.459.108.297	-
b) Dài hạn				
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược	13.428.913.877	-	13.428.913.877	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	10.560.000.000	-	10.560.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.868.913.877	-	2.868.913.877	-
Tổng	13.428.913.877	-	13.428.913.877	-

- (1) Phải thu Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 111.24.15/UTNK ngày 23 tháng 02 năm 2024.
 (2) Khoản ký quỹ 5% giá trị tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 111.24.15/CTTC ngày 23 tháng 02 năm 2024 ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.7 Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm				
Phải thu khách hàng	1.657.140.385	1.159.998.270	-	-
Trả trước cho người bán	-	-	83.418.730	58.393.111
Nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm				
Phải thu khách hàng	-	-	899.184.000	449.592.000
Trả trước cho người bán	83.418.730	41.709.365	31.045.000	15.522.500
Nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm				
Phải thu khác hàng	899.184.000	269.755.200	2.136.020.089	640.806.026
Trả trước cho người bán	31.045.000	9.313.500	278.466.000	83.539.800
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Phải thu khách hàng	4.584.941.644	-	2.385.894.604	-
Trả trước cho người bán	285.476.437	-	7.010.437	-
Tổng	7.541.206.196	1.480.776.335	5.821.038.860	1.247.853.437

5.8 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	113.238.184.900	-	164.832.561.652	-
Công cụ, dụng cụ	8.059.735.213	-	3.886.203.562	-
Thành phẩm	80.340.412.329	-	146.819.243.949	-
Hàng hóa	179.933.185.096	-	50.679.253.629	-
Tổng	381.571.517.538	-	366.217.262.792	-

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được tài trợ bằng vốn vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được thế chấp làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. (Xem thêm thuyết minh 5.20)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.9 Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.206.845.563	1.274.748.006
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	95.566.526	401.138.739
Chi phí bảo hiểm	548.388.390	537.973.221
Chi phí trả trước khác	1.631.487.983	937.761.870
Tổng	4.482.288.462	3.151.621.836
b) Dài hạn		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	2.408.461.351	2.639.953.387
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn của TSCĐ dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản thanh tra thuế.	-	354.831.245
Công cụ, dụng cụ	3.838.992.543	3.087.961.625
Chi phí san lấp mặt bằng	17.454.928.909	17.454.928.909
Chi phí trả trước khác	4.435.827.577	372.576.941
Tổng	28.138.210.380	23.910.252.107

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.10 Tính hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày đầu năm	216.741.252.878	194.601.691.945	33.781.899.723	5.478.782.968	-	450.603.627.514
Mua trong năm	55.952.299.846	81.550.853.756	3.038.000.000	2.346.270.657	8.965.927.724	151.853.351.983
Tăng do hợp nhất kinh doanh	25.854.974.113	36.583.096.790	1.290.909.091	-	-	63.728.979.994
Tăng khác	-	-	4.030.961.196	-	2.936.308.295	6.967.269.491
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.880.000)	-	-	-	(89.880.000)
Giảm khác	(115.759.000)	(3.335.287.951)	-	(3.516.222.540)	(502.975.200)	(7.470.244.691)
Vào ngày cuối năm	298.432.767.837	309.310.474.540	42.141.770.010	4.308.831.085	11.399.260.819	665.593.104.291

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày đầu năm	8.499.133.424	79.144.763.834	11.811.902.889	1.038.034.100	-	100.493.834.247
Khấu hao trong năm	6.697.617.876	9.074.115.511	2.854.206.118	377.212.139	975.293.569	19.978.445.213
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.588.265.628	8.206.854.771	400.074.507	-	-	13.195.194.906
Tăng khác	-	-	858.480.379	-	152.408.685	1.010.889.064
Thanh lý	-	(38.586.732)	-	-	-	(38.586.732)
Giảm khác	(116.844.183)	(872.774.321)	-	(21.270.560)	-	(1.010.889.064)
Vào ngày cuối năm	19.668.172.745	95.514.373.063	15.924.663.893	1.393.975.679	1.127.702.254	133.628.887.634

Giá trị còn lại

Vào ngày đầu năm	208.242.119.454	115.456.928.111	21.969.996.834	4.440.748.868	-	350.109.793.267
Vào ngày cuối năm	278.764.595.092	213.796.101.477	26.217.106.117	2.914.855.406	10.271.558.565	531.964.216.657

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 245.122.529.677 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.267.380.488 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày đầu năm	197.369.772.026
Thuê tài chính trong năm	-
Vào ngày cuối năm	197.369.772.026
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày đầu năm	1.941.600.473
Khấu hao trong năm	10.031.602.452
Vào ngày cuối năm	11.973.202.925
Giá trị còn lại	
Vào ngày đầu năm	195.428.171.553
Vào ngày cuối năm	185.396.569.101

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày đầu năm	15.036.788.688
Mua trong năm	-
Vào ngày cuối năm	15.036.788.688
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày đầu năm	3.351.950.801
Khấu hao trong năm	375.919.716
Vào ngày cuối năm	3.727.870.517
Giá trị còn lại	
Vào ngày đầu năm	11.684.837.887
Vào ngày cuối năm	11.308.918.171

5.13 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	6.548.844.105	4.467.360.789	-	11.016.204.894
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	6.548.844.105	4.467.360.789	-	11.016.204.894

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	6.060.963.122	121.646.044.451	69.650.225.702	58.056.781.871
Công trình nhà máy sản xuất vật liệu ôp lát	62.942.975.273	28.700.891.341	86.524.653.741	5.119.212.873
Chi phí xây dựng cơ bản khác	799.246.401	-	799.246.401	-
Tổng	69.803.184.796	150.346.935.792	156.974.125.844	63.175.994.744

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả nhà cung cấp là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình đường sắt Việt Nam	200.687.920	200.687.920	1.660.998.165	1.660.998.165
Công ty Cổ phần Neo Floor	24.358.294.480	24.358.294.480	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	5.033.428.420	5.033.428.420	11.997.465.120	11.997.465.120
Công ty Cổ phần 2R Việt Nam	19.762.990.748	19.762.990.748	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Song Lộc	-	-	15.243.910.000	15.243.910.000
Công ty Cổ phần AHAS Việt Nam	21.178.126.800	21.178.126.800	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	17.479.787.850	17.479.787.850	4.896.000.000	4.896.000.000
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	16.908.554.921	16.908.554.921	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	-	-	16.340.183.338	16.340.183.338
Unilin BV	14.611.815.581	14.611.815.581	1.588.371.926	1.588.371.926
Công ty Cổ phần Thuận Đức	4.973.110.830	4.973.110.830	34.328.643.800	34.328.643.800
Công ty TNHH Vật liệu mới Hiệp Hằng Việt Nam	214.920.000	214.920.000	8.723.533.500	8.723.533.500
Công ty Cổ phần Quốc tế Minh Hải	21.753.824.400	21.753.824.400	-	-
Các nhà cung cấp khác	74.018.984.692	74.018.984.692	75.678.723.609	75.678.723.609
Tổng	220.494.526.642	220.494.526.642	170.457.829.458	170.457.829.458

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.16 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	-	41.104.503.310
Công ty Cổ phần Thương mại Nhựa Hà Nội	-	41.610.298.953
Tridentindustry	50.411.474.611	50.411.474.611
Singate International Pte., Ltd	63.134.365.241	60.956.915.983
Phale Trading Pte.Ltd	29.702.426.583	-
Giant Crow Corporation Limited	41.676.965.323	-
Các khách hàng khác	9.250.756.361	7.931.978.974
Tổng	194.175.988.119	202.015.171.831

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tăng do hợp nhất VND	Số cuối năm VND
a) Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	-	226.749.448.548	226.692.434.730	-	57.013.818
Thuế xuất nhập khẩu	8.243.958	1.044.984.111	1.053.228.069	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	73.312.073	25.190.831	-	48.121.242
Thuế thu nhập cá nhân	115.179.213	571.692.096	467.911.878	1.370.000	220.329.431
Thuế tài nguyên	1.157.516.327	2.894.103.000	2.645.133.000	-	1.406.486.327
Thuế, phí khác	770.695.759	1.824.264.839	1.376.505.922	-	1.218.454.676
Tổng	2.051.635.257	233.157.804.667	232.260.404.430	1.370.000	2.950.405.494

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.614.685.074	7.854.099.748	4.669.538.729	430.124.055
Thuế xuất, nhập khẩu	16.457.352	4.039.343.256	4.041.383.940	18.498.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.419.554	-	73.312.073	122.731.627
Thuế thu nhập cá nhân	-	105.300.000	106.171.346	871.346
Thuế tài nguyên	118.568.343	-	-	118.568.343
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	164.833.640	192.404.260	46.065.106	18.494.486
Thuế, phí khác	3.100.000	567.603.799	565.643.799	1.140.000
Tổng	3.967.063.963	12.758.751.063	9.502.114.993	710.427.893

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.579.890.840	921.694.001
Chi phí bản quyền khóa hèm	6.022.496.519	1.609.851.231
Chi phí phải trả khác	6.288.672.497	1.627.677.298
Tổng	<u>13.891.059.856</u>	<u>4.159.222.530</u>

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>		
Kinh phí công đoàn	1.962.183.362	1.803.193.211
Bảo hiểm bắt buộc	680.070.741	624.458.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.574.815.016	3.584.341.177
- Vũ Đức Tiến (*)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Các đối tượng khác	2.674.815.016	1.684.341.177
Tổng	<u>7.217.069.119</u>	<u>6.011.992.398</u>

(*) Phải trả ông Vũ Đức Tiến tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	784.112.883.498	784.112.883.498	2.204.426.924.951	1.930.776.830.614	1.057.762.977.835	1.057.762.977.835	1.057.762.977.835	1.057.762.977.835	
Vay ngắn hạn	119.983.465.445	119.983.465.445	235.431.473.421	275.877.677.584	79.537.261.282	79.537.261.282	79.537.261.282	79.537.261.282	
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa									
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội									
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng									
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng									
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch									
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn									
Vay dài hạn đến hạn trả	18.554.134.792	18.554.134.792	54.926.955.723	17.446.556.288	56.034.534.227	56.034.534.227	56.034.534.227	56.034.534.227	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng									
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng									
Tổng cộng	802.667.018.290	802.667.018.290	2.259.353.880.674	1.948.223.386.902	1.113.797.512.062	1.113.797.512.062	1.113.797.512.062	1.113.797.512.062	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1483-LAV-2025 ký vào ngày 30/06/2025 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202400390 ký vào ngày 10/10/2024) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 27/06/2026. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức, trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2025/2878672/HĐTD ký vào ngày 25/11/2025 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/2878672/HĐTD ký vào ngày 22/10/2024) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đống Đa. Giá trị hạn mức tín dụng là 595 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 25/11/2026. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ký vào ngày 29/10/2025 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ký vào ngày 29/10/2024) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất ván sản nhựa SPC. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 436/2025/HĐTD/HPG ký ngày 29/7/2025 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 361/2024/HĐTD/THU ký vào ngày 17/9/2024) của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 101116.25 ký ngày 12/09/2025 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 3049638.24 ký ngày 12/07/2024) của Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch, giá trị hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bột đá CaCO₃, phụ gia, hạt nhựa, sản SPC. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch; căn hộ chung cư số 12A15 tháp A tòa Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội thuộc sở hữu của Bà Trần Hải Yến.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4068-01 ký ngày 16/12/2024 và Phụ lục số 01/PLHĐ ngày 16/12/2025 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, giá trị hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 16/03/2026. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ván sản SPC. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Giá trị hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của VPBank tài trợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ Dự án sản xuất ván sản SPC tại lô đất CN4.3 khu công nghiệp Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng và các tài sản đảm bảo của bên thứ ba theo các hợp đồng tài sản đảm bảo.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/22596712/HĐTD ký ngày 08/10/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, giá trị hạn mức tín dụng 33 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức vay đến ngày 06/10/2026. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

b) Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<u>Vay dài hạn</u>	<u>229.907.882.574</u>	<u>229.907.882.574</u>	<u>99.604.164.399</u>	<u>54.926.955.723</u>	<u>268.781.376.156</u>	<u>268.781.376.156</u>	
<u>Vay dài hạn các bên liên quan</u>	-	-	-	-	-	-	
<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>	<u>229.907.882.574</u>	<u>229.907.882.574</u>	<u>99.604.164.399</u>	<u>54.926.955.723</u>	<u>268.781.376.156</u>	<u>268.781.376.156</u>	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(i) 229.907.882.574	229.907.882.574	3.803.983.905	45.927.216.512	187.784.649.967	187.784.649.967	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	(ii) -	-	89.996.465.400	8.999.739.211	80.996.726.189	80.996.726.189	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn	-	-	5.803.715.094	-	5.803.715.094	5.803.715.094	
<u>Nợ thuế tài chính dài hạn</u>	<u>164.989.828.521</u>	<u>164.989.828.521</u>	-	<u>24.342.761.575</u>	<u>140.647.066.946</u>	<u>140.647.066.946</u>	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Việt Nam	(iii) 164.989.828.521	164.989.828.521	-	24.342.761.575	140.647.066.946	140.647.066.946	
Tổng	<u>394.897.711.095</u>	<u>394.897.711.095</u>	<u>99.604.164.399</u>	<u>79.269.717.298</u>	<u>415.232.158.196</u>	<u>415.232.158.196</u>	

(i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số CLC-4970-01 ký vào ngày 26/10/2023 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị là 3.338.762.461 đồng; Lãi suất được quy định theo từng giai đoạn nợ. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để mua căn hộ P7-41.OT09 tại tầng 41 thuộc Nhà chung cư Park 7, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản đảm bảo là căn hộ chung cư mua từ vốn vay.

Và hợp đồng vay dài hạn số BCLC-2471-01 ký ngày 10/05/2024 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức vay tối đa là 425 tỷ đồng trong đó giá trị cấp giai đoạn 1 là 349 tỷ với thời hạn vay tối đa 06 năm, giai đoạn 2 là 76 tỷ với thời hạn vay tối đa là 07 năm. Mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số 336779.25.251.2826044.TD ký vào ngày 22/09/2025 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng với giá trị 90.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất quy định theo từng lần giải ngân; Mục đích

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

vay để thực hiện đầu tư dây chuyền máy móc sản xuất ván sàn SPC theo hợp đồng số GIANT/PLP/2025-04 giữa khách hàng với Công ty TNHH Giant Crown ngày 15/08/2025.

(iii) Nợ thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 111.24.15/CTTC ngày 23/02/2024 với số tiền thuế tương đương với 6.017.520 USD tùy theo tỷ giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân. Thời hạn thuế là 72 tháng, lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân +3,1%/năm được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho thuê trong hạn. Số tiền ký quỹ bằng 5% tổng giá trị tài sản cho thuê chính thức.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	36.762.016.150	12.419.254.575	24.342.761.575	-
Tổng	36.762.016.150	12.419.254.575	24.342.761.575	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	900.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	90.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.999.847	69.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	89.999.847	69.999.847
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0 đồng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Tổng	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	13.836,12	139.582,3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	651.758.820.229	308.404.910.268
Doanh thu bán hàng hóa	2.223.096.687.682	1.687.543.606.754
Doanh thu bán bất động sản	-	3.203.382.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.682.000.000
Tổng	2.874.855.507.911	2.002.833.899.638

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	98.088.536
Hàng bán bị trả lại	39.684.384	18.174.690
Tổng	39.684.384	116.263.226

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	486.410.630.514	201.710.606.912
Giá vốn hàng hóa	2.196.471.857.646	1.672.584.401.008
Giá vốn bất động sản	-	3.077.428.458
Giá vốn dịch vụ	-	35.045.066
Tổng	2.682.882.488.160	1.877.407.481.444

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.130.379.882	2.626.979.681
Lãi bán các khoản đầu tư	-	29.792.000.000
Lãi trái phiếu	-	134.540.848
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.876.825.295	1.785.286.801
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm	1.612.109.571	24.051.265
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.324.064	-
Tổng	6.634.638.812	34.362.858.595

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	99.547.492.552	56.132.803.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.249.032.401	1.116.896.487
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.272.437.152)	831.313.977
Chi phí tài chính khác	-	47.500.002
Tổng	100.524.087.801	58.128.514.275

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.122.651.575	2.350.192.913
Chi phí dịch vụ	20.687.645.651	16.854.191.727
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.911.201.138	2.182.225.883
Tổng	24.721.498.364	21.386.610.523

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	19.662.870.601	5.716.647.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.865.524.544	3.538.433.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.314.095.061	12.394.980.535
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.782.312.045	7.609.684.614
Tổng	41.624.802.251	29.259.746.661

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	100.000.000
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	851.393.874	-
Chi phí vận chuyển	284.314.815	-
Thu nhập khác	60.017.942	83.228.708
Tổng	1.195.726.631	183.228.708

6.9 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	736.756.622	134.464.895
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	475.873.027	38.750.398.461
Thuế GTGT không được khấu trừ	108.995.795	513.747.653
Chi phí CCDC, khấu hao TSCĐ dừng hoạt động	1.745.246.542	1.065.299.970
Các khoản chi phí khác.	315.852.886	1.766.183.832
Tổng	3.382.724.872	42.230.094.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2025 được trình bày tại **thuyết minh 4.25**.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	25.190.832
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	25.190.832

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.299.804.263.256	388.006.834.897
Chi phí nhân công	76.043.314.240	31.091.852.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.385.967.381	6.471.702.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.772.599.383	50.676.762.581
Chi phí khác	26.551.548.897	13.000.774.955
Tổng	1.506.557.693.157	489.247.926.948

6.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.443.360.910	8.826.085.169
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	29.443.360.910	8.826.085.169
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	71.698.477	69.999.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	411	126
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	411	126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.265.386.114.256	2.457.633.983.191

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	1.948.223.386.902	2.183.070.024.161

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	663.600.000	663.600.000
Ông Lê Thạch Tuấn (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Cao Văn Thọ (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	484.800.000	484.800.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	80.000.000	-
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Tổng		1.228.400.000	1.148.400.000

(*) Ông Lê Thạch Tuấn, Ông Cao Văn Thọ không phát sinh thu nhập do được chi trả tại các đơn vị khác.

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Neo Floor (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam (2)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Đường sắt Việt Nam (2)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt Việt Nam (3)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(1) Công ty do Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(1) Công ty do Ông Lê Thạc Tuấn - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(2) Công ty do Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là thành viên Hội đồng quản trị.

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Cho mượn tiền	-	38.815.650.000
	Mua dịch vụ	-	231.636.933
	Cho vay	8.700.000.000	-
	Trả tiền vay	15.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Neo Floor	Bán hàng	420.443.810.769	264.629.395.716
	Mua hàng	342.620.184.819	-
	Trả tiền vay	-	3.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Đường sắt Việt Nam	Mua dịch vụ	3.688.813.346	4.431.370.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	Bán hàng	-	381.544.105
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt Việt Nam	Bán hàng	81.040.592.800	-

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An		
- Phải thu ngắn hạn khác	-	46.060.650.000
- Phải thu về cho vay	46.060.650.000	7.200.000.000
Công ty Cổ phần Neo Floor		
- Phải thu thương mại	117.785.332.117	106.905.608.651
- Phải trả người bán	24.358.294.480	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam		
- Phải thu thương mại	412.067.635	412.067.635
Công ty Cổ phần Đầu tư công trình đường sắt Việt Nam		

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải trả người bán	200.687.920	1.660.998.165
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings		
- Phải thu khác	-	2.160.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt Việt Nam		
- Phải thu thương mại	87.523.840.224	-

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Năm 2025			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.488.317.995.180	386.497.828.347	2.874.815.823.527
Tài sản bộ phận	2.757.157.730.616	254.678.501.063	3.011.836.231.679
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	151.853.351.983	-	151.853.351.983
Năm 2024			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.818.121.164.537	184.596.471.875	2.002.717.636.412
Tài sản bộ phận	2.364.286.552.506	27.726.057.430	2.392.012.609.935
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	243.746.603.623	-	243.746.603.623

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bộ phân theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phân cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2025				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	651.719.135.845	2.223.096.687.682	-	2.874.815.823.527
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	486.410.630.514	2.196.471.857.646	-	2.682.882.488.160
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.308.505.331	26.624.830.036	-	191.933.335.367
Doanh thu hoạt động tài chính			6.634.638.812	6.634.638.812
Chi phí hoạt động tài chính			100.524.087.801	100.524.087.801
Chi phí bán hàng			24.721.498.364	24.721.498.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp			41.624.802.251	41.624.802.251
Thu nhập khác			1.195.726.631	1.195.726.631
Chi phí khác			3.382.724.872	3.382.724.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				29.443.360.910

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phân tại ngày 31/12/2025:

Tài sản bộ phận	1.489.536.372.072	546.710.904.958	-	2.036.247.277.030
Tài sản không phân bổ			975.367.784.624	975.367.784.624
Tổng tài sản	1.489.536.372.072	546.710.904.958	975.367.784.624	3.011.615.061.654
Nợ phải trả bộ phận	285.015.976.657	129.654.538.104	-	414.670.514.761
Nợ phải trả không phân bổ			1.562.608.497.093	1.562.608.497.093
Tổng nợ phải trả	285.015.976.657	129.654.538.104	1.562.608.497.093	1.977.279.011.854

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2024				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	308.288.647.042	1.687.543.606.754	6.885.382.616	2.002.717.636.412
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	201.710.606.912	1.672.584.401.008	3.112.473.524	1.877.407.481.444
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.578.040.130	14.959.205.746	3.772.909.092	125.310.154.968
Doanh thu hoạt động tài chính			34.362.858.595	34.362.858.595
Chi phí hoạt động tài chính			58.128.514.275	58.128.514.275
Chi phí bán hàng			21.386.610.523	21.386.610.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp			29.259.746.661	29.259.746.661
Thu nhập khác			183.228.708	183.228.708
Chi phí khác			42.230.094.811	42.230.094.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành			25.190.832	25.190.832
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				8.826.085.169
<u>Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2024:</u>				
Tài sản bộ phận	1.165.393.581.527	318.937.459.770	907.681.568.638	1.484.331.041.297
Tài sản không phân bổ				907.681.568.638
Tổng tài sản	1.165.393.581.527	318.937.459.770	907.681.568.638	2.392.012.609.935
Nợ phải trả bộ phận	289.776.853.572	82.714.802.263	1.219.207.071.231	372.491.655.835
Nợ phải trả không phân bổ				1.219.207.071.231
Tổng nợ phải trả	289.776.853.572	82.714.802.263	1.219.207.071.231	1.591.698.727.066

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. THÔNG TIN SO SÁNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là năm đầu tiên Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất do đó số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê đã được kiểm toán.

Đoàn Thị Thu Hoài
Người lập biểu

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

